CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3
Phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2019)
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Quyết định Bổ nhiệm và Uỷ quyền
số 01/2019/DTL-NQHDQT,
ngày 16 tháng 01 năm 2019
Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751
Fax: +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 866 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.C.N: 0100112500-002 C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 4 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1503-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**997.934.560.776**	**589.631.595.853**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.922.656.169**	**12.913.469.707**
1.	Tiền	111		1.922.656.169	1.077.371.707
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	11.836.098.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**-**	**3.800.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.800.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**563.430.582.667**	**215.755.332.266**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	226.856.072.810	44.165.002.827
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.972.912.862	56.331.535.834
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	357.468.050.515	133.108.990.929
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(22.866.453.520)	(17.880.101.396)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	29.904.072
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**425.559.299.383**	**348.912.893.667**
1.	Hàng tồn kho	141		425.559.299.383	348.912.893.667
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.022.022.557**	**8.249.900.213**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	914.375
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.022.022.557	8.248.985.838
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.042.261.856.848**	**1.046.354.862.982**
I .	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**181.072.687.276**	**181.072.687.276**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	181.072.687.276	181.072.687.276
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**21.019.412.139**	**24.983.947.514**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.653.819.996	14.236.861.667
	- Nguyên giá	*222*		70.160.275.090	70.160.275.090
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(59.506.455.094)	(55.923.413.423)
2.	Tài sản vô hình	227	12	10.365.592.143	10.747.085.847
	- Nguyên giá	*228*		14.305.527.730	14.305.527.730
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3.939.935.587)	(3.558.441.883)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.240.319.047**	**2.240.319.047**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.240.319.047	2.240.319.047
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**795.349.364.992**	**795.349.364.992**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		804.194.000.000	804.194.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.913.112.803)	(8.913.112.803)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**42.580.073.394**	**42.708.544.153**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	41.140.860.355	42.283.639.891
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.439.213.039	424.904.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**2.040.196.417.624**	**1.635.986.458.835**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**948.803.032.540**	**688.463.863.445**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**917.133.032.540**	**687.998.863.445**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.955.554.976	143.859.474.178
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.222.517.776	6.690.020.556
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.012.785	3.186.899.159
4.	Phải trả người lao động	314		1.353.003.255	751.652.023
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.114.942.661	2.242.722.737
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	50.754.727.014	49.816.444.172
7.	Vay ngắn hạn	320	19	784.814.729.811	477.121.950.508
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.908.544.262	4.329.700.112
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**31.670.000.000**	**465.000.000**
1.	Vay dài hạn	338	20	31.670.000.000	465.000.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.091.393.385.084**	**947.522.595.390**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.091.393.385.084**	**947.522.595.390**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*614.356.040.000*	*614.356.040.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471	166.825.342.471
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)	(14.481.143.515)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		45.333.608.304	35.267.773.055
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.409.121.366	2.473.121.366
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.950.416.458	143.081.462.013
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*126.976.125.614*	*4.419.653.443*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	*421b*		*149.974.290.844*	*138.661.808.570*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.040.196.417.624**	**1.635.986.458.835**

Võ Thị Cẩm Tú	Lê Ngọc Khang	Đoàn Thị Mỹ Hồng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Quyết định Bổ nhiệm và Uỷ quyền số 01/2019/DTL-NQHDQT, ngày 16 tháng 01 năm 2019
		Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**		**1.999.199.179.518**	**2.250.359.991.355**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	113.475.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)**	**10**	**24**	**1.999.199.179.518**	**2.250.246.516.355**
4.	Giá vốn	11	25	1.942.080.444.728	2.177.885.223.068
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**57.118.734.790**	**72.361.293.287**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	190.954.558.619	134.860.092.801
7.	Chi phí tài chính	22	28	49.746.629.489	29.203.263.248
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.029.549.237*	*28.161.047.322*
8.	Chi phí bán hàng	25	29	29.164.139.933	22.737.831.734
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.071.518.252	11.053.278.957
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**153.091.005.735**	**144.227.012.149**
11.	Thu nhập khác	31	30	43.193.594	230.614.167
12.	Chi phí khác	32	30	3.416.286.905	2.930.544.431
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(3.373.093.311)**	**(2.699.930.264)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**149.717.912.424**	**141.527.081.885**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	757.930.357	3.263.935.786
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.014.308.777)	(398.662.471)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**149.974.290.844**	**138.661.808.570**

M.S.D.N: 3700381282 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Đoàn Thị Mỹ Hồng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Quyết định Bổ nhiệm và Uỷ quyền số 01/2019/DTL-NQHDQT, ngày 16 tháng 01 năm 2019
		Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***149.717.912.424***	***141.527.081.885***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.964.535.375	4.004.325.363
Trích lập dự phòng	03	4.986.352.124	1.993.312.354
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.663.250	(6.932.478)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(189.916.239.626)	(131.799.489.789)
Chi phí lãi vay	06	40.029.549.237	28.161.047.322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***8.875.772.784***	***43.879.344.657***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(351.212.368.735)	37.812.432.533
Thay đổi hàng tồn kho	10	(76.646.405.716)	220.906.340.624
Thay đổi các khoản phải trả	11	(81.856.671.302)	(314.293.984.736)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.143.693.911	1.141.865.161
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.443.003.208)	(28.469.692.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.935.323.411)	(456.222.494)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(524.657.000)	(496.276.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(543.598.962.677)***	***(39.976.193.058)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	-	(1.000.000.000)
2. Tiền thu hồi các công cụ nợ	24	3.800.000.000	20.420.678.493
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(158.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.916.239.626	131.315.963.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***193.716.239.626***	***(7.263.357.830)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	-	50.218.201.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.817.567.980.151	1.387.770.976.746
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.478.670.200.848)	(1.433.353.025.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***338.897.779.303***	***4.636.151.954***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(10.984.943.748)**	**(42.603.398.934)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.913.469.707**	**55.516.868.641**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.869.790)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.922.656.169**	**12.913.469.707**

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Đoàn Thị Mỹ Hồng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Quyết định Bổ nhiệm và Uỷ quyền số 01/2019/DTL-NQHDQT, ngày 16 tháng 01 năm 2019
		Ngày 16 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DTL kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 137 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 71 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cẩu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng; và
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị; và
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con như sau:

Chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Long Mỹ	Số 79A Trần Hưng Đạo, khu vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Vị Thanh	Số 295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, TX. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng

Các công ty con:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Thông tin số liệu hồi tố báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 35.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	262.249.287	319.039.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.660.406.882	758.379.542
Các khoản tương đương tiền	-	11.836.098.000
	1.922.656.169	**12.913.469.707**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**29.296.824.012**	**24.505.331.976**
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.616.611.496	8.437.951.733
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.680.212.516	16.067.380.243
b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	197.559.248.798	19.659.670.851
	226.856.072.810	**44.165.002.827**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.972.912.862**	**3.483.379.992**
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	**52.848.155.842**
	1.972.912.862	**56.331.535.834**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**357.468.050.515**	**133.108.990.929**
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	353.191.737.952	128.079.260.052
- Hoàn thuế VAT từ chi cục thuế	695.294.084	2.381.042.977
- Tạm ứng	166.268.579	382.062.317
- Ký cược, ký quỹ	5.588.144	182.588.144
- Phải thu khác	3.409.161.756	2.084.037.439
b) Dài hạn	**181.072.687.276**	**181.072.687.276**
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	181.072.687.276	181.072.687.276
	538.540.737.791	**314.181.678.205**

(*) Phải thu các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản thu chi hộ mà Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc – Công ty con.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số dư cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**31.963.902.579**	**12.112.985.999**	**19.850.916.580**
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.616.611.496	-	8.616.611.496
- Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.450.975.225	12.112.985.999	8.337.989.226
b. Phải thu ngắn hạn khác	3.707.651.528	692.114.588	3.015.536.940
	35.671.554.107	**12.805.100.587**	**22.866.453.520**

	Số dư đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**19.275.526.086**	**3.427.716.662**	**15.847.809.424**
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	2.531.385.520	5.906.566.213
- Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.941.258.495	896.331.142	7.044.927.353
b. Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	21.760.015.296	**3.879.913.900**	**17.880.101.396**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.015.710.271	-	57.151.383.023	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.502.117.810	-	64.063.138.039	-
Công cụ, dụng cụ	20.272.915.839	-	1.089.013.834	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	816.176.557	-	808.729.261	-
Thành phẩm	53.714.378.914	-	9.537.512.281	-
Hàng hoá	275.237.999.992	-	216.263.117.229	-
	425.559.299.383	**-**	**348.912.893.667**	**-**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 362.411.852.920 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 330.686.130.099 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm và số cuối năm	**18.168.174.770**	**46.790.931.423**	**4.789.135.317**	**412.033.580**	**70.160.275.090**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	12.116.715.726	39.128.220.837	4.316.376.254	362.100.606	55.923.413.423
Khấu hao trong năm	993.210.348	2.338.876.404	237.336.923	13.617.996	3.583.041.671
Số dư cuối năm	**13.109.926.074**	**41.467.097.241**	**4.553.713.177**	**375.718.602**	**59.506.455.094**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**6.051.459.044**	**7.662.710.586**	**472.759.063**	**49.932.974**	**14.236.861.667**
Tại ngày cuối năm	**5.058.248.696**	**5.323.834.182**	**235.422.140**	**36.314.978**	**10.653.819.996**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.057.769.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.283.127.460 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.526.552.593 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.482.613.498 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	**13.730.727.730**	**574.800.000**	**14.305.527.730**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.310.958.550	247.483.333	3.558.441.883
Khấu hao trong năm	285.693.708	95.799.996	381.493.704
Số dư cuối năm	**3.596.652.258**	**343.283.329**	**3.939.935.587**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**10.419.769.180**	**327.316.667**	**10.747.085.847**
Tại ngày cuối năm	**10.134.075.472**	**231.516.671**	**10.365.592.143**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.112.859.517 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.330.116.433 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	795.000.000.000	-	795.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	9.194.000.000	(8.913.112.803)	9.194.000.000	(8.913.112.803)
	804.194.000.000	**(8.913.112.803)**	**804.194.000.000**	**(8.913.112.803)**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc ("Thép ĐTL") được thành lập tại tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc ("Tôn ĐTL") được thành lập ở tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đã đăng ký. Tôn ĐTL đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể Công ty này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	41.140.860.355	42.283.639.891
	41.140.860.355	**42.283.639.891**

(*) Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.979.664.478	20%	1.395.932.895	1.993.312.354	20%	398.662.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	216.400.719	20%	43.280.144	-	20%	-
Khác	-	20%	-	131.208.955	20%	26.241.791
	7.196.065.197		**1.439.213.039**	**2.124.521.309**		**424.904.262**

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ được mang sang này vì Công ty không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**48.131.326.374**	**138.360.037.689**
- Công ty TNHH Thương mại Nguồn Thép vàng	17.015.110.271	-
- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại An Huy	8.394.820.445	-
- Công ty TNHH Vật Liệu Hợp Kim JiaLong (Việt Nam)	6.450.123.287	-
- Shenzhen One-Touch Bussiness Service Ltd	8.192.135.506	7.912.383.682
- Công ty TATA Steels Limited India	-	61.771.067.889
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	-	39.705.732.313
- Tionale PTE. LTD	-	18.226.763.568
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	8.079.136.865	10.744.090.237
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**15.824.228.602**	**5.499.436.489**
	63.955.554.976	**143.859.474.178**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	95.614.951.201	95.614.951.201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.393.054	757.930.357	3.935.323.411	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.506.105	104.993.548	105.486.868	9.012.785
Các loại thuế khác	-	36.089.777	36.089.777	-
	3.186.899.159	**96.513.964.883**	**99.691.851.257**	**9.012.785**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả bên liên quan – (Thuyết minh số 32)	47.037.118.376	46.566.054.012
Tài sản thừa chờ giải quyết	483.420.169	412.973.539
Phải trả các khoản bảo hiểm	209.800.056	13.135.336
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.024.388.413	2.824.281.285
	50.754.727.014	**49.816.444.172**

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	477.121.950.508	477.121.950.508	1.786.362.980.151	1.478.670.200.848	784.814.729.811	784.814.729.811
	477.121.950.508	**477.121.950.508**	**1.786.362.980.151**	**1.478.670.200.848**	**784.814.729.811**	**784.814.729.811**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	224.089.324.185	191.975.972.552
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	376.345.532.898	186.927.348.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	184.379.872.728	73.955.049.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương	-	24.263.580.000
	784.814.729.811	**477.121.950.508**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

a) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – CN Khu Công nghiệp Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 15 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho khoản vay Việt Nam Đồng và 7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, 3,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay gốc ngoại tệ). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá như trình bày tại Thuyết minh số 10, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12.

b) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 477.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng hàng hóa như trình bày tại Thuyết minh số 10, các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) để thế chấp cho khoản vay này.

c) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 7% - 8,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng như trình bày tại Thuyết minh số 10, 11 và 12 và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT).

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ ông Nguyễn Thanh Nghĩa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty với thời hạn 28 tháng bắt đầu từ tháng 01 năm 2017 cho khoản vay với số tiền là 465.000.000 đồng và sẽ tự động gia hạn cho đến khi Công ty trả hết khoản vay và khoản vay với số tiền là 31.205.000.000 đồng với thời hạn 24 tháng từ ngày 01 tháng0 2 năm 2018. Khoản vay này không tài sản đảm bảo và không phát sinh lãi vay.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**614.356.040.000**	**614.356.040.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	60.630.984	60.630.984

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(8.046.200.000)
	606.309.840.000	**606.309.840.000**

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	48,19
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64	11.301.939	18,64
Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,03
Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,30
Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,25
Cổ đông khác	3.390.512	5,59	3.390.512	5,59
	60.630.984	**100**	**60.630.984**	**100**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**27.284.479.534**	**2.509.121.366**	**17.682.046.494**	**763.957.685.350**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	138.661.808.570	138.661.808.570
Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.060.658.931	44.157.542.069	-	-	-	50.218.201.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(36.000.000)	-	(36.000.000)
Chi khác	-	-	-	-		(489.123.418)	(489.123.418)
Số dư đầu năm nay	**614.356.040.000**	**166.825.342.471**	**(14.481.143.515)**	**35.267.773.055**	**2.473.121.366**	**143.081.462.013**	**947.522.595.390**
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	-	149.974.290.844	149.974.290.844
Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển trong năm	-	-	-	10.065.835.249	-	(10.065.835.249)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.150)	(6.039.501.150)
Chi khác	-	-	-	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Số dư cuối năm	**614.356.040.000**	**166.825.342.471**	**(14.481.143.515)**	**45.333.608.304**	**2.409.121.366**	**276.950.416.458**	**1.091.393.385.084**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.065.835.249 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.039.501.150 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong năm.

Theo Công bố báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 03/2018/BC ngày 24 tháng 9 năm 2018, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 30.315.492 cổ phiếu, đơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án trên.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.812.417.702	1.812.417.702
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	47.136,50	6.864,53
- Đô la Singapore	SGD	196,80	196,80

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gồ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cẩu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	1.933.033.875.331	2.206.057.022.318
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	57.908.540.316	36.137.675.465
Doanh thu bán phế liệu	8.256.763.871	8.148.662.022
Doanh thu khác	-	16.631.550
	1.999.199.179.518	**2.250.359.991.355**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan - (Thuyết minh số 32)	1.775.821.943.139	1.641.475.206.187
	1.775.821.943.139	**1.641.475.206.187**
Giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(113.475.000)
	1.999.199.179.518	**2.250.246.516.355**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	1.915.050.386.055	2.140.184.985.713
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	19.573.224.789	30.281.501.655
Giá vốn khác	7.456.833.884	7.418.735.700
	1.942.080.444.728	**2.177.885.223.068**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.720.584.606	318.332.549.312
Chi phí nhân công	9.851.956.601	6.525.415.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.762.585.058	2.329.638.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.553.871.527	19.611.552.475
Chi phí dự phòng	4.986.352.124	-
Chi phí khác bằng tiền	5.975.671.006	7.649.235.178
	337.851.020.922	**354.448.390.284**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.246.301.426	1.799.489.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	188.669.938.200	130.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	813.086.799	3.060.603.012
Khác	225.232.194	-
	190.954.558.619	**134.860.092.801**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	40.029.549.237	28.161.047.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.301.628.888	1.035.666.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	403.404.934	
Chi phí tài chính khác	12.046.430	6.549.270
	49.746.629.489	**29.203.263.248**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.589.957.983	772.798.239
Chi phí quảng cáo	20.793.960.136	6.371.318.183
Chi phí vận chuyển	961.040.519	7.313.108.954
Chi phí xuất khẩu	31.938.654	4.210.470.604
Chi phí khác	4.787.242.641	4.070.135.754
	29.164.139.933	**22.737.831.734**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.657.317.618	5.691.138.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.750.932.218	1.340.472.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.881.941	660.545.442
Chi phí phân bổ	366.922.483	372.457.123
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.986.352.124	1.993.312.354
Chi phí khác	708.111.868	995.353.024
	16.071.518.252	**11.053.278.957**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	43.193.594	230.614.167
	43.193.594	**230.614.167**
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	2.201.950.317	1.826.370.657
Các khoản bị phạt	168.411.601	698.500.489
Các khoản khác	1.045.924.987	405.673.285
	3.416.286.905	**2.930.544.431**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.263.935.786
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm cho năm 2016-2017	757.930.357	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**757.930.357**	**3.263.935.786**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	149.717.912.424	141.527.081.885
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(190.669.120.344)*	*(130.007.041.494)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*8.916.494.441*	*4.799.638.541*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(32.034.713.479)	16.319.678.932
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**3.263.935.786**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 32.034.713.479 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng) được dùng để khấu trừ các khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ được mang sang này vì Công ty không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ đáo hạn trong 5 năm kể từ khi phát sinh.

Các khoản lỗ tính thuế được mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế
	VND
2023	32.034.713.479

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Công ty con
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Công ty
5. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	686.452.189.265	734.370.981.948
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	168.370.802.378	157.943.936.910
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	920.998.951.496	749.160.287.329
	1.775.821.943.139	**1.641.475.206.187**
Mua hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	329.099.945.974	777.155.370.557
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	74.352.992.600	176.042.096.504
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	-	30.091.765.560
	403.452.938.574	**983.289.232.621**
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	188.669.938.200	130.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	11.292.809.896	3.747.651.071
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	647.438.478	647.438.478
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	7.208.814.892	12.305.923.743
4. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	178.410.185.532	2.958.657.559
	197.559.248.798	**19.659.670.851**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	-	52.848.155.842
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	352.243.635.872	127.131.157.972
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	948.102.080	948.102.080
	353.191.737.952	**128.079.260.052**
b. Dài hạn		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	181.072.687.276	181.072.687.276
Phải trả người bán		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	12.125.677.468	-
2. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	3.698.551.134	5.425.523.201
3. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	-	73.913.288
	15.824.228.602	**5.499.436.489**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	44.960.515.890	44.862.986.776
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	1.627.054.897	1.627.054.897
3. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	449.547.589	76.012.339
	47.037.118.376	**46.566.054.012**
Vay dài hạn		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	31.670.000.000	465.000.000

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm 2018 là 792.093.500 đồng (2017: 463.913.400 đồng).

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.314.592.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 728.046.374 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

34. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho dự án nhà máy Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc – Nhà xưởng 2 với giá trị là 290.647.230.237 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 524.860.891.585 đồng).

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để điều chỉnh sai sót liên quan đến việc ghi nhận hàng đang đi đường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cụ thể các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Hàng tồn kho	141	330.686.130.099	18.226.763.568	348.912.893.667
Phải trả người bán ngắn hạn	311	125.632.710.610	18.226.763.568	143.859.474.178
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Thay đổi hàng tồn kho	10	202.679.577.056	18.226.763.568	220.906.340.624
Thay đổi các khoản phải trả	11	(296.067.221.168)	(18.226.763.568)	(314.293.984.736)

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Đoàn Thị Mỹ Hồng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Quyết định Bổ nhiệm và Uỷ quyền số 01/2019/DTL-NQHDQT, ngày 16 tháng 01 năm 2019
		Ngày 16 tháng 4 năm 2019